

BỘ NỘI VỤ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: *2029*/QĐ-BNV

Hà Nội, ngày *31* tháng *12* năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt danh mục vị trí việc làm
trong các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thái Nguyên**

BỘ TRƯỞNG BỘ NỘI VỤ

Căn cứ Nghị định số 58/2014/NĐ-CP ngày 16/8/2014 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Thông tư số 05/2013/TT-BNV ngày 25/6/2013 của Bộ Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 36/2013/NĐ-CP ngày 22/4/2013 của Chính phủ về vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên tại Đề án số 2977/ĐA-UBND ngày 28/10/2014 về việc phê duyệt Danh mục vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng thẩm định Đề án vị trí việc làm và cơ cấu ngạch công chức của tỉnh Thái Nguyên ngày 13/11/2015; xét đề nghị của Vụ trưởng Vụ Công chức - Viên chức,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt khung danh mục 315 vị trí việc làm trong hệ thống các cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thái Nguyên - có ngạch công chức tối thiểu tương ứng với từng vị trí việc làm (kèm theo Phụ lục 1) và danh mục các vị trí việc làm trong từng cơ quan, tổ chức hành chính của tỉnh Thái Nguyên (kèm theo Phụ lục 2).

Điều 2. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên có trách nhiệm hoàn thiện các nội dung của Đề án vị trí việc làm để làm cơ sở cho việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý công chức trong các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý. Bao gồm các nội dung sau:

1. Hoàn thiện bản mô tả công việc và khung năng lực của từng vị trí việc làm theo danh mục (tại Phụ lục 2) đã được Bộ Nội vụ phê duyệt.

2. Chỉ đạo các cơ quan, tổ chức hành chính thuộc phạm vi quản lý thực hiện việc tuyển dụng, sử dụng và quản lý công chức theo vị trí việc làm và tiêu chuẩn ngạch công chức tối thiểu tương ứng đã được Bộ Nội vụ phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, Vụ trưởng Vụ Công chức - Viên chức, Bộ Nội vụ và thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- TT Trần Anh Tuấn;
- SNV tỉnh Thái Nguyên (để thực hiện);
- Lưu: VT, CCVC (5b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Trần Anh Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

Số: 254/SY-UBND

Nơi nhận:

- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- Chủ tịch và các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban, ngành, đoàn thể;
- UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NC.

SAO Y BẢN CHÍNH

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 3 năm 2016

TL. CHỦ TỊCH

CHÁNH VĂN PHÒNG



Bùi Thanh Hải



**TỔNG HỢP KHUNG DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM
CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**
(Kèm theo Quyết định số 2019/QĐ-BNV ngày 31/12/2015
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

| TT | Tên vị trí việc làm | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------|--|-----------------------------------|
| I | NHÓM LÃNH ĐẠO, QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH | |
| 1 | Chủ tịch HĐND tỉnh | Chuyên viên cao cấp |
| 2 | Phó Chủ tịch HĐND tỉnh | Chuyên viên chính |
| 3 | Chủ tịch UBND tỉnh | Chuyên viên cao cấp |
| 4 | Phó Chủ tịch UBND tỉnh | Chuyên viên chính |
| 5 | Phó Trưởng đoàn Đoàn ĐBQH chuyên trách | Chuyên viên chính |
| 6 | Giám đốc Sở | Chuyên viên chính |
| 7 | Chánh Thanh tra tỉnh | Thanh tra viên chính |
| 8 | Chánh Văn phòng UBND tỉnh | Chuyên viên chính |
| 9 | Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | Chuyên viên chính |
| 10 | Trưởng ban (thuộc HĐND tỉnh và UBND tỉnh) | Chuyên viên chính |
| 11 | Trưởng Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh | Chuyên viên chính |
| 12 | Chủ tịch HĐND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên chính |
| 13 | Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên chính |
| 14 | Phó Giám đốc Sở | Chuyên viên chính |
| 15 | Phó Chánh Thanh tra tỉnh | Thanh tra viên chính |
| 16 | Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh | Chuyên viên chính |
| 17 | Phó Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh | Chuyên viên chính |
| 18 | Phó Trưởng ban (thuộc HĐND tỉnh và UBND tỉnh) | Chuyên viên chính |
| 19 | Phó Trưởng Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh | Chuyên viên chính |
| 20 | Phó Chủ tịch HĐND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên |
| 21 | Phó Chủ tịch UBND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên |
| 22 | Chi Cục trưởng | Chuyên viên (hoặc tương đương) |
| 23 | Trưởng ban thuộc Sở | Chuyên viên |
| 24 | Trưởng phòng thuộc Sở và tương đương | Chuyên viên |
| 25 | Chánh Thanh tra Sở và tương đương | Thanh tra viên |
| 26 | Chánh Văn phòng Sở và tương đương | Chuyên viên |
| 27 | Trưởng Đại diện thuộc BQL các Khu Công nghiệp tỉnh | Chuyên viên |
| 28 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | Chuyên viên (hoặc tương đương) |
| 29 | Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông | Chuyên viên |
| 30 | Đội trưởng (thuộc Chi cục, Thanh tra giao thông) | Chuyên viên (hoặc tương đương) |

| TT | Tên vị trí việc làm | Ngạch công chức tối thiểu |
|-----------|--|----------------------------------|
| 31 | Hạt trưởng (thuộc Chi cục) | Chuyên viên (hoặc tương đương) |
| 32 | Trưởng ban thuộc HĐND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên |
| 33 | Trưởng phòng thuộc UBND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên |
| 34 | Chánh Thanh tra huyện, thành phố, thị xã | Thanh tra viên |
| 35 | Chánh Văn phòng UBND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên |
| 36 | Phó Chi cục trưởng | Chuyên viên (hoặc tương đương) |
| 37 | Phó Trưởng ban thuộc Sở | Chuyên viên |
| 38 | Phó Trưởng phòng thuộc Sở và tương đương | Chuyên viên |
| 39 | Phó Chánh Thanh tra Sở và tương đương | Thanh tra viên |
| 40 | Phó Chánh Văn phòng Sở và tương đương | Chuyên viên |
| 41 | Phó Chánh Văn phòng Ban an toàn giao thông | Chuyên viên |
| 42 | Phó Trưởng Đại diện thuộc BQL các Khu Công nghiệp tỉnh | Chuyên viên |
| 43 | Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục | Chuyên viên (hoặc tương đương) |
| 44 | Đội phó (thuộc Chi cục, Thanh tra giao thông) | Chuyên viên (hoặc tương đương) |
| 45 | Hạt phó (thuộc Chi cục) | Chuyên viên (hoặc tương đương) |
| 46 | Phó Trưởng ban thuộc HĐND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên |
| 47 | Phó Trưởng phòng thuộc UBND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên |
| 48 | Phó Chánh Thanh tra huyện, thành phố, thị xã | Thanh tra viên |
| 49 | Phó Chánh Văn phòng UBND huyện, thành phố, thị xã | Chuyên viên |
| II | NHÓM CHUYÊN MÔN, NGHIỆP VỤ | |
| A | CẤP TỈNH | |
| 50 | Công tác đại biểu Quốc hội | Chuyên viên |
| 51 | Theo dõi công tác kinh tế - ngân sách | Chuyên viên |
| 52 | Theo dõi công tác văn hóa - xã hội | Chuyên viên |
| 53 | Theo dõi công tác pháp chế | Chuyên viên |
| 54 | Theo dõi công tác dân tộc | Chuyên viên |
| 55 | Tổng hợp thông tin - dân nguyện | Chuyên viên |
| 56 | Tổng hợp chung | Chuyên viên |
| 57 | Tổng hợp kinh tế ngành | Chuyên viên |
| 58 | Tổng hợp tài chính - ngân sách | Chuyên viên |
| 59 | Tổng hợp xây dựng cơ bản | Chuyên viên |
| 60 | Tổng hợp văn xã | Chuyên viên |
| 61 | Tổng hợp nội chính | Chuyên viên |
| 62 | Tổ chức - biên chế | Chuyên viên |
| 63 | Quản lý nhân sự và đội ngũ | Chuyên viên |
| 64 | Quản lý đào tạo, bồi dưỡng | Chuyên viên |
| 65 | Cải cách hành chính | Chuyên viên |

| TT | Tên vị trí việc làm | Ngạch công chức tối thiểu |
|-----------|---|----------------------------------|
| 66 | Quản lý địa giới hành chính | Chuyên viên |
| 67 | Xây dựng chính quyền | Chuyên viên |
| 68 | Quản lý cán bộ, công chức cấp xã | Chuyên viên |
| 69 | Quản lý công tác thanh niên | Chuyên viên |
| 70 | Quản lý hội và tổ chức phi Chính phủ | Chuyên viên |
| 71 | Quản lý Thi đua khen thưởng | Chuyên viên |
| 72 | Quản lý tôn giáo | Chuyên viên |
| 73 | Quản lý văn thư lưu trữ | Chuyên viên |
| 74 | Quản lý quy hoạch | Chuyên viên |
| 75 | Tổng hợp kinh tế xã hội | Chuyên viên |
| 76 | Quản lý kế hoạch và đầu tư (gồm cả vốn ODA) | Chuyên viên |
| 77 | Thẩm định chủ trương đầu tư | Chuyên viên |
| 78 | Quản lý đăng ký kinh doanh | Chuyên viên |
| 79 | Quản lý về doanh nghiệp và kinh tế tập thể | Chuyên viên |
| 80 | Quản lý ngân sách | Chuyên viên |
| 81 | Quản lý thuế, phí và lệ phí | Chuyên viên |
| 82 | Quản lý các quỹ | Chuyên viên |
| 83 | Quản lý giá và Thẩm định giá | Chuyên viên |
| 84 | Quản lý công sản. | Chuyên viên |
| 85 | Quản lý dự án đầu tư | Chuyên viên |
| 86 | Quản lý tài chính hành chính - sự nghiệp | Chuyên viên |
| 87 | Quản lý tài chính doanh nghiệp | Chuyên viên |
| 88 | Thống kê và phân tích tài chính | Chuyên viên |
| 89 | Quản lý kế hoạch | Chuyên viên |
| 90 | Quản lý tài chính - kế toán | Chuyên viên |
| 91 | Quản lý hạ tầng giao thông | Chuyên viên |
| 92 | Quản lý phương tiện-người lái | Chuyên viên |
| 93 | Quản lý vận tải | Chuyên viên |
| 94 | Quản lý chất lượng công trình giao thông | Chuyên viên |
| 95 | Quản lý công tác an toàn giao thông | Chuyên viên |
| 96 | Tổng hợp, giúp việc Ban An toàn giao thông | Chuyên viên |
| 97 | Quản lý kiến trúc - qui hoạch | Chuyên viên |
| 98 | Quản lý quy hoạch - kế hoạch | Chuyên viên |
| 99 | Quản lý hoạt động xây dựng | Chuyên viên |
| 100 | Quản lý chất lượng công trình | Chuyên viên |
| 101 | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị | Chuyên viên |
| 102 | Quản lý nhà và thị trường bất động sản | Chuyên viên |
| 103 | Quản lý kinh tế xây dựng | Chuyên viên |
| 104 | Quản lý vật liệu xây dựng | Chuyên viên |
| 105 | Quản lý công nghiệp | Chuyên viên |
| 106 | Quản lý tiêu thủ công nghiệp, làng nghề | Chuyên viên |
| 107 | Quản lý về khuyến công | Chuyên viên |
| 108 | Quản lý về năng lượng | Chuyên viên |
| 109 | Quản lý thương mại - dịch vụ | Chuyên viên |

| TT | Tên vị trí việc làm | Ngạch công chức tối thiểu |
|-----|---|-------------------------------------|
| 110 | Quản lý về xuất nhập khẩu - hợp tác quốc tế | Chuyên viên |
| 111 | Quản lý kỹ thuật an toàn và môi trường | Chuyên viên |
| 112 | Quản lý an toàn thực phẩm trong kinh doanh | Chuyên viên |
| 113 | Quản lý ứng dụng khoa học công nghệ | Chuyên viên |
| 114 | Quản lý thị trường | Kiểm soát viên trung cấp thị trường |
| 115 | Quản lý về cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | Chuyên viên |
| 116 | Quản lý, cấp phát ấn chỉ | Chuyên viên |
| 117 | Xây dựng lực lượng | Chuyên viên |
| 118 | Quản lý quy hoạch, sử dụng đất đai | Chuyên viên |
| 119 | Quản lý khai thác khoáng sản | Chuyên viên |
| 120 | Quản lý khai thác tài nguyên nước | Chuyên viên |
| 121 | Quản lý về khí tượng thủy văn | Chuyên viên |
| 122 | Theo dõi, ứng phó biến đổi khí hậu | Chuyên viên |
| 123 | Thẩm định giá đất | Chuyên viên |
| 124 | Quản lý đăng ký đất đai | Chuyên viên |
| 125 | Quản lý đo đạc và bản đồ (viễn thám) | Chuyên viên |
| 126 | Thẩm định và đánh giá tác động môi trường | Chuyên viên |
| 127 | Quản lý phí bảo vệ môi trường | Chuyên viên |
| 128 | Quản lý chất thải | Chuyên viên |
| 129 | Quản lý đa dạng sinh học | Chuyên viên |
| 130 | Kiểm soát ô nhiễm môi trường | Chuyên viên |
| 131 | Quản lý công nghệ | Chuyên viên |
| 132 | Quản lý an toàn bức xạ hạt nhân | Chuyên viên |
| 133 | Quản lý sở hữu trí tuệ | Chuyên viên |
| 134 | Quản lý khoa học | Chuyên viên |
| 135 | Quản lý thị trường KHCN | Chuyên viên |
| 136 | Quản lý tiêu chuẩn chất lượng | Chuyên viên |
| 137 | Quản lý đo lường | Chuyên viên |
| 138 | Quản lý trồng trọt | Chuyên viên |
| 139 | Quản lý bảo vệ thực vật | Chuyên viên |
| 140 | Kiểm dịch thực vật | Kỹ thuật viên kiểm dịch thực vật |
| 141 | Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi | Chuyên viên |
| 142 | Quản lý thuốc và thức ăn chăn nuôi | Chuyên viên |
| 143 | Quản lý dịch bệnh | Chuyên viên |
| 144 | Kiểm dịch động vật | Kỹ thuật viên kiểm dịch động vật |
| 145 | Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên | Chuyên viên |
| 146 | Theo dõi sử dụng và phát triển rừng | Chuyên viên |
| 147 | Xây dựng lực lượng | Chuyên viên |
| 148 | Thông tin tuyên truyền | Chuyên viên |
| 149 | Kiểm lâm | Kiểm lâm viên trung cấp |

| TT | Tên vị trí việc làm | Ngạch công chức tối thiểu |
|-----|--|----------------------------------|
| 150 | Quản lý nuôi trồng thủy sản | Chuyên viên |
| 151 | Quản lý và khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản | Chuyên viên |
| 152 | Quản lý kinh tế hợp tác xã và trang trại | Chuyên viên |
| 153 | Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư | Chuyên viên |
| 154 | Quản lý, bảo vệ đê điều | Kiểm soát viên trung cấp đê điều |
| 155 | Phòng, chống thiên tai | Chuyên viên |
| 156 | Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn | Chuyên viên |
| 157 | Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản | Chuyên viên |
| 158 | Quản lý chế biến và thương mại nông, lâm, thủy sản | Chuyên viên |
| 159 | Quản lý về khuyến nông (nông, lâm, ngư) | Chuyên viên |
| 160 | Theo dõi công tác xây dựng nông thôn mới | Chuyên viên |
| 161 | Quản lý công nghệ thông tin | Chuyên viên |
| 162 | Quản lý viễn thông | Chuyên viên |
| 163 | Quản lý bưu chính | Chuyên viên |
| 164 | Quản lý kế hoạch - tài chính | Chuyên viên |
| 165 | Quản lý báo chí | Chuyên viên |
| 166 | Quản lý xuất bản | Chuyên viên |
| 167 | Quản lý thông tin đối ngoại | Chuyên viên |
| 168 | Quản lý thông tin cơ sở | Chuyên viên |
| 169 | Quản lý giáo dục mầm non | Chuyên viên |
| 170 | Quản lý giáo dục tiểu học | Chuyên viên |
| 171 | Quản lý giáo dục trung học cơ sở | Chuyên viên |
| 172 | Quản lý giáo dục trung học phổ thông | Chuyên viên |
| 173 | Quản lý giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp | Chuyên viên |
| 174 | Quản lý giáo dục chuyên nghiệp | Chuyên viên |
| 175 | Quản lý giáo dục dân tộc | Chuyên viên |
| 176 | Theo dõi công tác học sinh, sinh viên | Chuyên viên |
| 177 | Quản lý khảo thí và kiểm định chất lượng | Chuyên viên |
| 178 | Quản lý kế hoạch - thống kê | Chuyên viên |
| 179 | Quản lý di sản văn hóa | Chuyên viên |
| 180 | Quản lý về văn hoá | Chuyên viên |
| 181 | Quản lý phong trào và xây dựng nếp sống văn hóa | Chuyên viên |
| 182 | Quản lý về gia đình | Chuyên viên |
| 183 | Quản lý về thể dục thể thao | Chuyên viên |
| 184 | Quản lý về du lịch | Chuyên viên |
| 185 | Quản lý ngộ độc thực phẩm | Chuyên viên |
| 186 | Quản lý nghiệp vụ dược | Chuyên viên |
| 187 | Quản lý nghiệp vụ y | Chuyên viên |
| 188 | Quản lý hành nghề y dược tư nhân | Chuyên viên |
| 189 | Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm | Chuyên viên |
| 190 | Thông tin truyền thông về VSAT thực phẩm | Chuyên viên |
| 191 | Quản lý đăng ký và chứng nhận sản phẩm | Chuyên viên |
| 192 | Quản lý công tác Dân số - KHHGD | Chuyên viên |

| TT | Tên vị trí việc làm | Ngạch công chức tối thiểu |
|-----|---|---------------------------|
| 193 | Thông tin truyền thông về KHHGD | Chuyên viên |
| 194 | Quản lý bảo hiểm y tế | Chuyên viên |
| 195 | Quản lý tiền lương | Chuyên viên |
| 196 | Quản lý về bảo hiểm xã hội | Chuyên viên |
| 197 | Quản lý về việc làm, xuất khẩu lao động | Chuyên viên |
| 198 | Quản lý về an toàn lao động, vệ sinh lao động | Chuyên viên |
| 199 | Quản lý về dạy nghề | Chuyên viên |
| 200 | Quản lý chính sách người có công | Chuyên viên |
| 201 | Quản lý hồ sơ người có công | Chuyên viên |
| 202 | Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội | Chuyên viên |
| 203 | Quản lý công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em | Chuyên viên |
| 204 | Quản lý về bình đẳng giới | Chuyên viên |
| 205 | Quản lý dạy nghề - lao động sản xuất tại các trung tâm cho đối tượng nghiện ma túy, mại dâm | Chuyên viên |
| 206 | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Chuyên viên |
| 207 | Kiểm tra, thẩm định văn bản | Chuyên viên |
| 208 | Quản lý xử lý vi phạm hành chính | Chuyên viên |
| 209 | Theo dõi thi hành pháp luật | Chuyên viên |
| 210 | Kiểm soát thủ tục hành chính | Chuyên viên |
| 211 | Quản lý hành chính tư pháp | Chuyên viên |
| 212 | Theo dõi công tác bồi thường nhà nước | Chuyên viên |
| 213 | Quản lý lý lịch tư pháp | Chuyên viên |
| 214 | Phổ biến giáo dục pháp luật | Chuyên viên |
| 215 | Quản lý hoạt động hòa giải cơ sở | Chuyên viên |
| 216 | Quản lý hỗ trợ tư pháp | Chuyên viên |
| 217 | Hợp tác quốc tế | Chuyên viên |
| 218 | Phiên dịch | Chuyên viên |
| 219 | Lễ tân đối ngoại | Cán sự |
| 220 | Quản lý hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài | Chuyên viên |
| 221 | Công tác lãnh sự | Chuyên viên |
| 222 | Theo dõi người Việt Nam ở nước ngoài | Chuyên viên |
| 223 | Thanh tra kinh tế xã hội | Thanh tra viên |
| 224 | Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo | Thanh tra viên |
| 225 | Thanh tra phòng, chống tham nhũng | Thanh tra viên |
| 226 | Thanh tra tiếp dân, xử lý đơn thư | Thanh tra viên |
| 227 | Giám sát, kiểm tra và xử lý sau Thanh tra | Thanh tra viên |
| 228 | Theo dõi thực hiện chính sách dân tộc | Chuyên viên |
| 229 | Thông tin tuyên truyền | Chuyên viên |
| 230 | Quản lý đầu tư | Chuyên viên |
| 231 | Quản lý quy hoạch và xây dựng | Chuyên viên |
| 232 | Quản lý môi trường | Chuyên viên |
| 233 | Quản lý lao động | Chuyên viên |
| 234 | Quản lý doanh nghiệp | Chuyên viên |
| 235 | Đại diện tại các khu công nghiệp | Chuyên viên |

| TT | Tên vị trí việc làm | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------|---|---------------------------|
| 236 | Pháp chế | Chuyên viên |
| 237 | Thanh tra | Thanh tra viên |
| 238 | Tiếp công dân | Cán sự |
| B | CẤP HUYỆN | |
| 239 | Quản lý tổ chức - biên chế và hội | Chuyên viên |
| 240 | Quản lý đội ngũ CBCCVN | Chuyên viên |
| 241 | Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên | Chuyên viên |
| 242 | Quản lý tôn giáo | Chuyên viên |
| 243 | Quản lý văn thư - lưu trữ | Chuyên viên |
| 244 | Quản lý thi đua - khen thưởng | Chuyên viên |
| 245 | Cải cách hành chính | Chuyên viên |
| 246 | Trợ giúp pháp lý và hoà giải ở cơ sở | Chuyên viên |
| 247 | Hành chính tư pháp | Chuyên viên |
| 248 | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | Chuyên viên |
| 249 | Phổ cập và theo dõi thi hành pháp luật | Chuyên viên |
| 250 | Quản lý tài chính - ngân sách | Chuyên viên |
| 251 | Quản lý kế hoạch và đầu tư | Chuyên viên |
| 252 | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân | Chuyên viên |
| 253 | Quản lý đất đai | Chuyên viên |
| 254 | Quản lý tài nguyên nước, khoáng sản | Chuyên viên |
| 255 | Quản lý môi trường | Chuyên viên |
| 256 | Quản lý về nông nghiệp | Chuyên viên |
| 257 | Quản lý về trồng trọt (bảo vệ thực vật) | Chuyên viên |
| 258 | Quản lý về chăn nuôi | Chuyên viên |
| 259 | Quản lý về thủy sản | Chuyên viên |
| 260 | Quản lý về thủy lợi (đê điều, phòng chống lụt bão) | Chuyên viên |
| 261 | Quản lý về an toàn nông sản, lâm sản, thủy sản | Chuyên viên |
| 262 | Quản lý về khoa học công nghệ | Chuyên viên |
| 263 | Quản lý về lâm nghiệp | Chuyên viên |
| 264 | Theo dõi xây dựng nông thôn mới | Cán sự |
| 265 | Quản lý giao thông vận tải | Chuyên viên |
| 266 | Quản lý xây dựng | Chuyên viên |
| 267 | Quản lý quy hoạch - kiến trúc | Chuyên viên |
| 268 | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị | Chuyên viên |
| 269 | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp | Chuyên viên |
| 270 | Quản lý thương mại | Chuyên viên |
| 271 | Bảo vệ và chăm sóc trẻ em | Chuyên viên |
| 272 | Theo dõi bình đẳng giới | Cán sự |
| 273 | Theo dõi bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững | Cán sự |
| 274 | Phòng, chống tệ nạn xã hội | Chuyên viên |
| 275 | Quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề | Chuyên viên |
| 276 | Thực hiện chính sách người có công | Chuyên viên |
| 277 | Tiền lương và bảo hiểm | Chuyên viên |

| TT | Tên vị trí việc làm | Ngạch công chức tối thiểu |
|------------|---|-----------------------------------|
| 278 | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | Chuyên viên |
| 279 | Quản lý văn hóa và gia đình | Chuyên viên |
| 280 | Quản lý thể dục, thể thao | Chuyên viên |
| 281 | Quản lý du lịch | Chuyên viên |
| 282 | Quản lý thể dục, thể thao và du lịch | Chuyên viên |
| 283 | Quản lý thông tin - truyền thông | Chuyên viên |
| 284 | Quản lý giáo dục trung học cơ sở | Chuyên viên |
| 285 | Quản lý giáo dục tiểu học | Chuyên viên |
| 286 | Quản lý giáo dục mầm non | Chuyên viên |
| 287 | Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục | Chuyên viên |
| 288 | Theo dõi giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp | Chuyên viên |
| 289 | Theo dõi phổ cập, giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp | Chuyên viên |
| 290 | Quản lý nghiệp vụ y | Chuyên viên |
| 291 | Quản lý dược, mỹ phẩm | Chuyên viên |
| 292 | Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm | Chuyên viên |
| 293 | Quản lý y tế cơ sở và y tế dự phòng | Chuyên viên |
| 294 | Quản lý dân số, kế hoạch hóa gia đình | Chuyên viên |
| 295 | Quản lý bảo hiểm y tế | Chuyên viên |
| 296 | Lễ tân đối ngoại | Cán sự |
| 297 | Theo dõi công tác dân tộc | Chuyên viên |
| 298 | Giải quyết khiếu nại tố cáo | Chuyên viên |
| 299 | Thanh tra | Thanh tra viên |
| 300 | Tiếp công dân | Cán sự |
| III | NHÓM HỖ TRỢ, PHỤC VỤ | |
| 301 | Tổ chức nhân sự | Chuyên viên |
| 302 | Hành chính tổng hợp | Chuyên viên |
| 303 | Chuyên trách giúp HĐND | Chuyên viên |
| 304 | Hành chính một cửa | Cán sự |
| 305 | Công nghệ thông tin | Chuyên viên (hoặc tương đương) |
| 306 | Quản trị công sở | Cán sự |
| 307 | Tiếp nhận và xử lý đơn thư | Cán sự |
| 308 | Kế toán | Kế toán viên trung cấp |
| 309 | Thủ quỹ | Nhân viên |
| 310 | Văn thư | Nhân viên |
| 311 | Lưu trữ | Nhân viên (hoặc tương đương) |
| 312 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 313 | Lái xe | |
| 314 | Phục vụ | |
| 315 | Bảo vệ | |

**DANH MỤC VỊ TRÍ VIỆC LÀM TRONG TỪNG CƠ QUAN,
TỔ CHỨC HÀNH CHÍNH CỦA TỈNH THÁI NGUYÊN**
(Kèm theo Quyết định số 2091/QĐ-BNV ngày 31/12/2015
của Bộ trưởng Bộ Nội vụ)

| Mã VT/VL | Tên đơn vị/VT/VL | Ngạch công chức tối thiểu |
|------------|--|---------------------------|
| 1 | LÃNH ĐẠO HĐND VÀ UBND TỈNH | 4 |
| 1.1 | Chủ tịch HĐND tỉnh | CVCC |
| 1.2 | Chủ tịch UBND tỉnh | CVCC |
| 1.3 | Phó Chủ tịch HĐND tỉnh | CVC |
| 1.4 | Phó Chủ tịch UBND tỉnh | CVC |
| 2 | VĂN PHÒNG ĐOÀN ĐBQH VÀ HĐND TỈNH | 23 |
| 2.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 7 |
| 2.1.1 | Phó Trưởng đoàn Đoàn ĐBQH chuyên trách | CVC |
| 2.1.2 | Trưởng ban thuộc HĐND tỉnh | CVC |
| 2.1.3 | Phó Trưởng ban thuộc HĐND tỉnh | CVC |
| 2.1.4 | Chánh văn phòng | CVC |
| 2.1.5 | Phó Chánh văn phòng | CVC |
| 2.1.6 | Trưởng phòng | CV |
| 2.1.7 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 2.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 7 |
| 2.2.1 | Công tác đại biểu Quốc hội | CV |
| 2.2.2 | Theo dõi công tác kinh tế - ngân sách | CV |
| 2.2.3 | Theo dõi công tác văn hóa - xã hội | CV |
| 2.2.4 | Theo dõi công tác pháp chế | CV |
| 2.2.5 | Theo dõi công tác dân tộc | CV |
| 2.2.6 | Tổng hợp thông tin - dân nguyện | CV |
| 2.2.7 | Tiếp công dân | CS |
| 2.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 9 |
| 2.3.1 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 2.3.2 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 2.3.3 | Kế toán | KTVT/C |
| 2.3.4 | Thủ quỹ | NV |
| 2.3.5 | Văn thư | NV |
| 2.3.6 | Nhân viên kỹ thuật (nếu có trụ sở riêng) | |
| 2.3.7 | Phục vụ | |
| 2.3.8 | Lái xe | |
| 2.3.9 | Bảo vệ (nếu có trụ sở riêng) | |
| 3 | VĂN PHÒNG UBND TỈNH | 26 |
| 3.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 6 |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------------|--|----------------------------------|
| 3.1.1 | Chánh Văn phòng UBND tỉnh | CVC |
| 3.1.2 | Phó Chánh Văn phòng UBND tỉnh | CVC |
| 3.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 3.1.4 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 3.1.5 | Trưởng Ban Tiếp công dân | CV |
| 3.1.6 | Phó Trưởng Ban Tiếp công dân | CV |
| 3.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 7 |
| 3.2.1 | Tổng hợp chung | CV |
| 3.2.2 | Tổng hợp kinh tế ngành | CV |
| 3.2.3 | Tổng hợp tài chính - ngân sách | CV |
| 3.2.4 | Tổng hợp xây dựng cơ bản | CV |
| 3.2.5 | Tổng hợp văn xã | CV |
| 3.2.6 | Tổng hợp nội chính | CV |
| 3.2.7 | Tiếp công dân | CS |
| 3.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 3.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 3.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 3.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 3.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 3.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 3.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 3.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 3.3.8 | Văn thư | NV |
| 3.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 3.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 3.3.11 | Lái xe | |
| 3.3.12 | Phục vụ | |
| 3.3.13 | Bảo vệ | |
| 4 | SỞ NỘI VỤ | 41 |
| 4.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 14 |
| 4.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 4.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 4.1.3 | Trưởng ban | CV |
| 4.1.4 | Phó Trưởng ban | CV |
| 4.1.5 | Chi cục trưởng | CV |
| 4.1.6 | Phó Chi cục trưởng | CV |
| 4.1.7 | Trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 4.1.8 | Phó Trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 4.1.9 | Chánh văn phòng | CV |
| 4.1.10 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 4.1.11 | Chánh Thanh tra Sở | TTV |
| 4.1.12 | Phó Chánh Thanh tra Sở | TTV |
| 4.1.13 | Trưởng phòng thuộc Ban, Chi cục | CV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------------|--|----------------------------------|
| 4.1.14 | Phó Trưởng phòng thuộc Ban, Chi cục | CV |
| 4.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 14 |
| 4.2.1 | Tổ chức - biên chế | CV |
| 4.2.2 | Quản lý nhân sự và đội ngũ | CV |
| 4.2.3 | Quản lý đào tạo, bồi dưỡng | CV |
| 4.2.4 | Cải cách hành chính | CV |
| 4.2.5 | Quản lý địa giới hành chính | CV |
| 4.2.6 | Xây dựng chính quyền | CV |
| 4.2.7 | Quản lý cán bộ, công chức, cấp xã | CV |
| 4.2.8 | Quản lý công tác thanh niên | CV |
| 4.2.9 | Quản lý hội và tổ chức phi Chính phủ | CV |
| 4.2.10 | Quản lý thi đua khen thưởng | CV |
| 4.2.11 | Quản lý tôn giáo | CV |
| 4.2.12 | Quản lý văn thư lưu trữ | CV |
| 4.2.13 | Thanh tra | TTV |
| 4.2.14 | Pháp chế | CV |
| 4.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 4.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 4.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 4.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 4.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 4.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 4.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 4.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 4.3.8 | Văn thư | NV |
| 4.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 4.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 4.3.11 | Lái xe | |
| 4.3.12 | Phục vụ | |
| 4.3.13 | Bảo vệ | |
| 5 | SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ | 29 |
| 5.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 5.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 5.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 5.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 5.1.4 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 5.1.5 | Chánh Văn phòng | CV |
| 5.1.6 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 5.1.7 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 5.1.8 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 5.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 8 |
| 5.2.1 | Quản lý quy hoạch | CV |
| 5.2.2 | Tổng hợp kinh tế xã hội | CV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|------------|---|---------------------------|
| 5.2.3 | Quản lý kế hoạch và đầu tư (gồm cả vốn ODA) | CV |
| 5.2.4 | Thẩm định chủ trương đầu tư | CV |
| 5.2.5 | Quản lý đăng ký kinh doanh | CV |
| 5.2.6 | Quản lý về doanh nghiệp và kinh tế tập thể | CV |
| 5.2.7 | Thanh tra | TTV |
| 5.2.8 | Pháp chế | CV |
| 5.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 5.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 5.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 5.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 5.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 5.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TD |
| 5.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 5.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 5.3.8 | Văn thư | NV |
| 5.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TB |
| 5.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 5.3.11 | Lái xe | |
| 5.3.12 | Phục vụ | |
| 5.3.13 | Bảo vệ | |
| 6 | SỞ TÀI CHÍNH | 32 |
| 6.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 6.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 6.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 6.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 6.1.4 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 6.1.5 | Chánh Văn phòng | CV |
| 6.1.6 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 6.1.7 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 6.1.8 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 6.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 11 |
| 6.2.1 | Quản lý ngân sách | CV |
| 6.2.2 | Quản lý thuế, phí và lệ phí | CV |
| 6.2.3 | Quản lý các quỹ | CV |
| 6.2.4 | Quản lý giá và Thẩm định giá | CV |
| 6.2.5 | Quản lý công sản | CV |
| 6.2.6 | Quản lý dự án đầu tư | CV |
| 6.2.7 | Quản lý tài chính hành chính - sự nghiệp | CV |
| 6.2.8 | Quản lý tài chính doanh nghiệp | CV |
| 6.2.9 | Thống kê và phân tích tài chính | CV |
| 6.2.10 | Thanh tra | TTV |
| 6.2.11 | Pháp chế | CV |
| 6.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|--------------------|--|--------------------------------------|
| 6.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 6.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 6.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 6.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 6.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 6.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 6.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 6.3.8 | Văn thư | NV |
| 6.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 6.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 6.3.11 | Lái xe | |
| 6.3.12 | Phục vụ | |
| 6.3.13 | Bảo vệ | |
| 7 | SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI | 35 |
| 7.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 12 |
| 7.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 7.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 7.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 7.1.4 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 7.1.5 | Chánh Văn phòng | CV |
| 7.1.6 | Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông | CV |
| 7.1.7 | Phó Chánh Văn phòng Ban An toàn giao thông | CV |
| 7.1.8 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 7.1.9 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 7.1.10 | Phó Chánh Văn phòng | CV |
| 7.1.11 | Đội trưởng Thanh tra giao thông | CV hoặc TĐ |
| 7.1.12 | Đội phó Thanh tra giao thông | CV hoặc TĐ |
| 7.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 10 |
| 7.2.1 | Quản lý kế hoạch | CV |
| 7.2.2 | Quản lý tài chính - kế toán | CV |
| 7.2.3 | Quản lý hạ tầng giao thông | CV |
| 7.2.4 | Quản lý phương tiện - người lái | CV |
| 7.2.5 | Quản lý vận tải | CV |
| 7.2.6 | Quản lý chất lượng công trình giao thông | CV |
| 7.2.7 | Quản lý công tác an toàn giao thông | CV |
| 7.2.8 | Tổng hợp, giúp việc Ban An toàn giao thông | CV |
| 7.2.9 | Thanh tra | TTV |
| 7.2.10 | Pháp chế | CV |
| 7.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 7.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 7.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 7.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 7.3.4 | Quản trị công sở | CS |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|------------|---|---------------------------|
| 7.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 7.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 7.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 7.3.8 | Văn thư | NV |
| 7.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 7.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 7.3.11 | Lái xe | |
| 7.3.12 | Phục vụ | |
| 7.3.13 | Bảo vệ | |
| 8 | SỞ XÂY DỰNG | 30 |
| 8.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 8.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 8.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 8.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 8.1.4 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 8.1.5 | Chánh Văn Phòng | CV |
| 8.1.6 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 8.1.7 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 8.1.8 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 8.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 9 |
| 8.2.1 | Quản lý kiến trúc – qui hoạch | CV |
| 8.2.2 | Quản lý hoạt động xây dựng | CV |
| 8.2.3 | Quản lý chất lượng công trình | CV |
| 8.2.4 | Quản lý hạ tầng kỹ thuật và phát triển đô thị | CV |
| 8.2.5 | Quản lý nhà và thị trường bất động sản | CV |
| 8.2.6 | Quản lý kinh tế xây dựng | CV |
| 8.2.7 | Quản lý vật liệu xây dựng | CV |
| 8.2.8 | Thanh tra | TTV |
| 8.2.9 | Pháp chế | CV |
| 8.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 8.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 8.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 8.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 8.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 8.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 8.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 8.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 8.3.8 | Văn thư | NV |
| 8.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 8.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 8.3.11 | Lái xe | |
| 8.3.12 | Phục vụ | |
| 8.3.13 | Bảo vệ | |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|--------------------|---|--------------------------------------|
| 9 | SỞ CÔNG THƯƠNG | 44 |
| 9.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 14 |
| 9.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 9.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 9.1.3 | Trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 9.1.4 | Chánh Thanh tra Sở | TTV |
| 9.1.5 | Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 9.1.6 | Phó Trưởng phòng thuộc sở | CV |
| 9.1.7 | Phó Chánh thanh tra Sở | TTV |
| 9.1.8 | Phó Văn phòng Sở | CV |
| 9.1.9 | Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 9.1.10 | Phó Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 9.1.11 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 9.1.12 | Đội trưởng thuộc Chi cục | KSVTT |
| 9.1.13 | Phó Trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 9.1.14 | Đội phó thuộc Chi cục | KSVTT |
| 9.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 17 |
| 9.2.1 | Quản lý quy hoạch - kế hoạch | CV |
| 9.2.2 | Quản lý tài chính - kế toán | CV |
| 9.2.3 | Quản lý công nghiệp | CV |
| 9.2.4 | Quản lý tiểu thủ công nghiệp, làng nghề | CV |
| 9.2.5 | Quản lý về khuyến công | CV |
| 9.2.6 | Quản lý về năng lượng | CV |
| 9.2.7 | Quản lý thương mại - dịch vụ | CV |
| 9.2.8 | Quản lý về xuất nhập khẩu - hợp tác quốc tế | CV |
| 9.2.9 | Quản lý kỹ thuật an toàn và môi trường | CV |
| 9.2.10 | Quản lý an toàn thực phẩm trong kinh doanh | CV |
| 9.2.11 | Quản lý ứng dụng khoa học công nghệ | CV |
| 9.2.12 | Quản lý thị trường | KSVTCTT |
| 9.2.13 | Quản lý về cạnh tranh, bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng | CV |
| 9.2.14 | Quản lý, cấp phát ấn chỉ | CV |
| 9.2.15 | Xây dựng lực lượng | CV |
| 9.2.16 | Thanh tra | TTV |
| 9.2.17 | Pháp chế | CV |
| 9.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 9.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 9.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 9.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 9.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 9.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 9.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 9.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 9.3.8 | Văn thư | NV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|-------------|---|---------------------------|
| 9.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 9.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 9.3.11 | Lái xe | |
| 9.3.12 | Phục vụ | |
| 9.3.13 | Bảo vệ | |
| 10 | SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG | 40 |
| 10.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 12 |
| 10.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 10.1.2 | Phó giám đốc Sở | CVC |
| 10.1.3 | Trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 10.1.4 | Chánh Thanh tra Sở | TTV |
| 10.1.5 | Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 10.1.6 | Phó trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 10.1.7 | Phó Chánh thanh tra Sở | TTV |
| 10.1.8 | Phó Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 10.1.9 | Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 10.1.10 | Phó Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 10.1.11 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 10.1.12 | Phó trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 10.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 15 |
| 10.2.1 | Quản lý quy hoạch, sử dụng đất đai | CV |
| 10.2.2 | Quản lý khai thác khoáng sản | CV |
| 10.2.3 | Quản lý khai thác tài nguyên nước | CV |
| 10.2.4 | Quản lý về khí tượng thủy văn | CV |
| 10.2.5 | Theo dõi, ứng phó biến đổi khí hậu | CV |
| 10.2.6 | Thẩm định giá đất | CV |
| 10.2.7 | Quản lý đăng ký đất đai | CV |
| 10.2.8 | Quản lý đo đạc và bản đồ (viễn thám) | CV |
| 10.2.9 | Thẩm định và đánh giá tác động môi trường | CV |
| 10.2.10 | Quản lý phí bảo vệ môi trường | CV |
| 10.2.11 | Quản lý chất thải | CV |
| 10.2.12 | Quản lý đa dạng sinh học | CV |
| 10.2.13 | Kiểm soát ô nhiễm môi trường | CV |
| 10.2.14 | Thanh tra | TTV |
| 10.2.15 | Pháp chế | CV |
| 10.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 10.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 10.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 10.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 10.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 10.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 10.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 10.3.7 | Thủ quỹ | NV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------------|--|----------------------------------|
| 10.3.8 | Văn thư | NV |
| 10.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 10.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 10.3.11 | Lái xe | |
| 10.3.12 | Phục vụ | |
| 10.3.13 | Bảo vệ | |
| 11 | SỞ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ | 35 |
| 11.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 12 |
| 11.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 11.1.2 | Phó giám đốc Sở | CVC |
| 11.1.3 | Trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 11.1.4 | Chánh Thanh tra Sở | TTV |
| 11.1.5 | Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 11.1.6 | Phó trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 11.1.7 | Phó Chánh thanh tra Sở | TTV |
| 11.1.8 | Phó Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 11.1.9 | Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 11.1.10 | Phó Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 11.1.11 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 11.1.12 | Phó trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 11.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 10 |
| 11.2.1 | Quản lý kế hoạch - tài chính | CV |
| 11.2.2 | Quản lý công nghệ | CV |
| 11.2.3 | Quản lý an toàn bức xạ hạt nhân | CV |
| 11.2.4 | Quản lý sở hữu trí tuệ | CV |
| 11.2.5 | Quản lý khoa học | CV |
| 11.2.6 | Quản lý thị trường KHCN | CV |
| 11.2.7 | Quản lý tiêu chuẩn chất lượng | CV |
| 11.2.8 | Quản lý đo lường | CV |
| 11.2.9 | Thanh tra | TTV |
| 11.2.10 | Pháp chế | CV |
| 11.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 11.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 11.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 11.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 11.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 11.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 11.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 11.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 11.3.8 | Văn thư | NV |
| 11.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 11.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 11.3.11 | Lái xe | |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|-------------|--|---------------------------|
| 11.3.12 | Phục vụ | |
| 11.3.13 | Bảo vệ | |
| 12 | SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN | 58 |
| 12.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 16 |
| 12.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 12.1.2 | Phó giám đốc Sở | CVC |
| 12.1.3 | Trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 12.1.4 | Chánh Thanh tra Sở | TTV |
| 12.1.5 | Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 12.1.6 | Phó trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 12.1.7 | Phó Chánh thanh tra Sở | TTV |
| 12.1.8 | Phó Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 12.1.9 | Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 12.1.10 | Phó Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 12.1.11 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 12.1.12 | Đội trưởng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 12.1.13 | Hạt trưởng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 12.1.14 | Phó trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 12.1.15 | Đội phó thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 12.1.16 | Hạt phó thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 12.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 29 |
| 12.2.1 | Tổ chức - biên chế | CV |
| 12.2.2 | Quản lý nhân sự và đội ngũ | CV |
| 12.2.3 | Quản lý tài chính - kế toán | CV |
| 12.2.4 | Quản lý quy hoạch - kế hoạch | CV |
| 12.2.5 | Quản lý trồng trọt | CV |
| 12.2.6 | Quản lý bảo vệ thực vật | CV |
| 12.2.7 | Kiểm dịch thực vật | KTVKDTV |
| 12.2.8 | Quản lý giống và kỹ thuật chăn nuôi | CV |
| 12.2.9 | Quản lý thuốc và thức ăn chăn nuôi | CV |
| 12.2.10 | Quản lý dịch bệnh | CV |
| 12.2.11 | Kiểm dịch động vật | KTVKDĐV |
| 12.2.12 | Quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên | CV |
| 12.2.13 | Theo dõi sử dụng và phát triển rừng | CV |
| 12.2.14 | Xây dựng lực lượng | CV |
| 12.2.15 | Thông tin tuyên truyền | CV |
| 12.2.16 | Kiểm lâm | KLVTC |
| 12.2.17 | Quản lý nuôi trồng thủy sản | CV |
| 12.2.18 | Quản lý và khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản | CV |
| 12.2.19 | Quản lý kinh tế hợp tác xã và trang trại | CV |
| 12.2.20 | Quy hoạch và xây dựng chính sách di dân, tái định cư | CV |
| 12.2.21 | Quản lý, bảo vệ đê điều | KSVTCĐĐ |
| 12.2.22 | Phòng, chống thiên tai | CV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|-------------|--|---------------------------|
| 12.2.23 | Quản lý công trình thủy lợi và nước sạch nông thôn | CV |
| 12.2.24 | Quản lý chất lượng nông, lâm, thủy sản | CV |
| 12.2.25 | Quản lý chế biến và thương mại nông, lâm, thủy sản | CV |
| 12.2.26 | Quản lý về khuyến nông (nông, lâm, ngư) | CV |
| 12.2.27 | Thanh tra | TTV |
| 12.2.28 | Pháp chế | CV |
| 12.2.29 | Theo dõi công tác xây dựng nông thôn mới | CV |
| 12.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 12.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 12.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 12.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 12.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 12.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 12.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 12.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 12.3.8 | Văn thư | NV |
| 12.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 12.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 12.3.11 | Lái xe | |
| 12.3.12 | Phục vụ | |
| 12.3.13 | Bảo vệ | |
| 13 | SỞ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG | 31 |
| 13.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 13.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 13.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 13.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 13.1.4 | Chánh văn phòng | CV |
| 13.1.5 | Chánh thanh tra | TTV |
| 13.1.6 | Phó trưởng phòng | CV |
| 13.1.7 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 13.1.8 | Phó Chánh thanh tra | TTV |
| 13.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 10 |
| 13.2.1 | Quản lý công nghệ thông tin | CV |
| 13.2.2 | Quản lý viễn thông | CV |
| 13.2.3 | Quản lý bưu chính | CV |
| 13.2.4 | Quản lý kế hoạch - tài chính | CV |
| 13.2.5 | Quản lý báo chí | CV |
| 13.2.6 | Quản lý xuất bản | CV |
| 13.2.7 | Quản lý thông tin đối ngoại | CV |
| 13.2.8 | Quản lý thông tin cơ sở | CV |
| 13.2.9 | Thanh tra | TTV |
| 13.2.10 | Pháp chế | CV |
| 13.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|-------------|---|---------------------------|
| 13.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 13.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 13.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 13.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 13.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 13.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 13.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 13.3.8 | Văn thư | NV |
| 13.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 13.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 13.3.11 | Lái xe | |
| 13.3.12 | Phục vụ | |
| 13.3.13 | Bảo vệ | |
| 14 | SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO | 36 |
| 14.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 14.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 14.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 14.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 14.1.4 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 14.1.5 | Chánh văn phòng | CV |
| 14.1.6 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 14.1.7 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 14.1.8 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 14.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 15 |
| 14.2.1 | Quản lý giáo dục mầm non | CV |
| 14.2.2 | Quản lý giáo dục tiểu học | CV |
| 14.2.3 | Quản lý giáo dục trung học cơ sở | CV |
| 14.2.4 | Quản lý giáo dục trung học phổ thông | CV |
| 14.2.5 | Quản lý giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp | CV |
| 14.2.6 | Quản lý giáo dục chuyên nghiệp | CV |
| 14.2.7 | Quản lý giáo dục dân tộc | CV |
| 14.2.8 | Theo dõi công tác học sinh, sinh viên | CV |
| 14.2.9 | Quản lý khảo thí và kiểm định chất lượng | CV |
| 14.2.10 | Quản lý tài chính - kế toán | CV |
| 14.2.11 | Quản lý kế hoạch - thống kê | CV |
| 14.2.12 | Quản lý tổ chức - biên chế | CV |
| 14.2.13 | Quản lý nhân sự và đội ngũ | CV |
| 14.2.14 | Thanh tra | TTV |
| 14.2.15 | Pháp chế | CV |
| 14.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 14.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 14.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 14.3.3 | Hành chính một cửa | CS |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------------|---|----------------------------------|
| 14.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 14.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 14.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 14.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 14.3.8 | Văn thư | NV |
| 14.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 14.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 14.3.11 | Lái xe | |
| 14.3.12 | Phục vụ | |
| 14.3.13 | Bảo vệ | |
| 15 | SỞ VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH | 32 |
| 15.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 15.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 15.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 15.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 15.1.4 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 15.1.5 | Chánh văn phòng | CV |
| 15.1.6 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 15.1.7 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 15.1.8 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 15.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 11 |
| 15.2.1 | Quản lý di sản văn hóa | CV |
| 15.2.2 | Quản lý về văn hoá | CV |
| 15.2.3 | Quản lý phong trào và xây dựng nếp sống văn hóa | CV |
| 15.2.4 | Quản lý về gia đình | CV |
| 15.2.5 | Quản lý về thể dục thể thao | CV |
| 15.2.6 | Quản lý về du lịch | CV |
| 15.2.7 | Quản lý kế hoạch - tài chính | CV |
| 15.2.8 | Tổ chức - biên chế | CV |
| 15.2.9 | Quản lý nhân sự và đội ngũ | CV |
| 15.2.10 | Thanh tra | TTV |
| 15.2.11 | Pháp chế | CV |
| 15.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 15.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 15.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 15.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 15.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 15.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 15.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 15.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 15.3.8 | Văn thư | NV |
| 15.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 15.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|-------------|---|---------------------------|
| 15.3.11 | Lái xe | |
| 15.3.12 | Phục vụ | |
| 15.3.13 | Bảo vệ | |
| 16 | SỞ Y TẾ | 41 |
| 16.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 12 |
| 16.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 16.1.2 | Phó giám đốc Sở | CVC |
| 16.1.3 | Trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 16.1.4 | Chánh Thanh tra Sở | TTV |
| 16.1.5 | Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 16.1.6 | Phó trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 16.1.7 | Phó Chánh thanh tra Sở | TTV |
| 16.1.8 | Phó Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 16.1.9 | Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 16.1.10 | Phó Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 16.1.11 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 16.1.12 | Phó trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 16.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 16 |
| 16.2.1 | Quản lý tài chính - kế toán | CV |
| 16.2.2 | Quản lý quy hoạch - kế hoạch | CV |
| 16.2.3 | Quản lý ngộ độc thực phẩm | CV |
| 16.2.4 | Quản lý nghiệp vụ dược | CV |
| 16.2.5 | Quản lý nghiệp vụ y | CV |
| 16.2.6 | Quản lý hành nghề y dược tư nhân | CV |
| 16.2.7 | Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm | CV |
| 16.2.8 | Thông tin truyền thông về VSAIT thực phẩm | CV |
| 16.2.9 | Quản lý đăng ký và chứng nhận sản phẩm | CV |
| 16.2.10 | Quản lý công tác Dân số- KHHGD | CV |
| 16.2.11 | Thông tin truyền thông về KHHGD | CV |
| 16.2.12 | Quản lý bảo hiểm y tế | CV |
| 16.2.13 | Quản lý tổ chức - biên chế | CV |
| 16.2.14 | Quản lý nhân sự và đội ngũ | CV |
| 16.2.15 | Thanh tra | TTV |
| 16.2.16 | Pháp chế | CV |
| 16.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 16.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 16.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 16.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 16.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 16.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 16.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 16.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 16.3.8 | Văn thư | NV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------------|---|----------------------------------|
| 16.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 16.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 16.3.11 | Lái xe | |
| 16.3.12 | Phục vụ | |
| 16.3.13 | Bảo vệ | |
| 17 | SỞ LAO ĐỘNG THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI | 41 |
| 17.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 12 |
| 17.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 17.1.2 | Phó giám đốc Sở | CVC |
| 17.1.3 | Trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 17.1.4 | Chánh Thanh tra Sở | TTV |
| 17.1.5 | Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 17.1.6 | Phó trưởng phòng thuộc Sở | CV |
| 17.1.7 | Phó Chánh thanh tra Sở | TTV |
| 17.1.8 | Phó Chánh Văn phòng Sở | CV |
| 17.1.9 | Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 17.1.10 | Phó Chi cục trưởng | CV hoặc TĐ |
| 17.1.11 | Trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 17.1.12 | Phó trưởng phòng thuộc Chi cục | CV hoặc TĐ |
| 17.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 16 |
| 17.2.1 | Quản lý tài chính - kế toán | CV |
| 17.2.2 | Quản lý kế hoạch - thống kê | CV |
| 17.2.3 | Quản lý tiền lương | CV |
| 17.2.4 | Quản lý về bảo hiểm xã hội | CV |
| 17.2.5 | Quản lý về việc làm, xuất khẩu lao động | CV |
| 17.2.6 | Quản lý về an toàn lao động, vệ sinh lao động | CV |
| 17.2.7 | Quản lý về dạy nghề | CV |
| 17.2.8 | Quản lý chính sách người có công | CV |
| 17.2.9 | Quản lý hồ sơ người có công | CV |
| 17.2.10 | Quản lý thực hiện chính sách bảo trợ xã hội | CV |
| 17.2.11 | Quản lý công tác bảo vệ chăm sóc trẻ em | CV |
| 17.2.12 | Quản lý về bình đẳng giới | CV |
| 17.2.13 | Theo dõi công tác dạy nghề - lao động sản xuất tại các trung tâm cho đối tượng nghiện ma túy, mại dâm | CV |
| 17.2.14 | Phòng, chống tệ nạn xã hội | CV |
| 17.2.15 | Thanh tra | TTV |
| 17.2.16 | Pháp chế | CV |
| 17.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 17.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 17.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 17.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 17.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 17.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|--------------------|--|--------------------------------------|
| 17.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 17.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 17.3.8 | Văn thư | NV |
| 17.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 17.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 17.3.11 | Lái xe | |
| 17.3.12 | Phục vụ | |
| 17.3.13 | Bảo vệ | |
| 18 | SỞ TƯ PHÁP | 32 |
| 18.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 18.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 18.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 18.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 18.1.4 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 18.1.5 | Chánh văn phòng | CV |
| 18.1.6 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 18.1.7 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 18.1.8 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 18.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 11 |
| 18.2.1 | Kiểm tra, thẩm định văn bản | CV |
| 18.2.2 | Quản lý xử lý vi phạm hành chính | CV |
| 18.2.3 | Theo dõi thi hành pháp luật | CV |
| 18.2.4 | Kiểm soát thủ tục hành chính | CV |
| 18.2.5 | Quản lý hành chính tư pháp | CV |
| 18.2.6 | Theo dõi công tác bồi thường nhà nước | CV |
| 18.2.7 | Quản lý lý lịch tư pháp | CV |
| 18.2.8 | Phổ biến giáo dục pháp luật | CV |
| 18.2.9 | Quản lý hoạt động hòa giải cơ sở | CV |
| 18.2.10 | Quản lý hỗ trợ tư pháp | CV |
| 18.2.11 | Thanh tra | TTV |
| 18.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 18.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 18.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 18.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 18.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 18.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 18.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 18.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 18.3.8 | Văn thư | NV |
| 18.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 18.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 18.3.11 | Lái xe | |
| 18.3.12 | Phục vụ | |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------------|---|----------------------------------|
| 18.3.13 | Bảo vệ | |
| 19 | SỞ NGOẠI VỤ | 28 |
| 19.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 19.1.1 | Giám đốc Sở | CVC |
| 19.1.2 | Phó Giám đốc Sở | CVC |
| 19.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 19.1.4 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 19.1.5 | Chánh văn phòng | CV |
| 19.1.6 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 19.1.7 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 19.1.8 | Phó Chánh văn phòng | CV |
| 19.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 7 |
| 19.2.1 | Hợp tác quốc tế | CV |
| 19.2.2 | Phiên dịch | CV |
| 19.2.3 | Lễ tân đối ngoại | CS |
| 19.2.4 | Quản lý hội nghị, hội thảo có yếu tố nước ngoài | CV |
| 19.2.5 | Công tác lãnh sự | CV |
| 19.2.6 | Theo dõi người Việt Nam ở nước ngoài | CV |
| 19.2.7 | Thanh tra | TTV |
| 19.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 19.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 19.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 19.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 19.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 19.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 19.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 19.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 19.3.8 | Văn thư | NV |
| 19.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 19.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 19.3.11 | Lái xe | |
| 19.3.12 | Phục vụ | |
| 19.3.13 | Bảo vệ | |
| 20 | THANH TRA TỈNH | 24 |
| 20.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 6 |
| 20.1.1 | Chánh Thanh tra tỉnh | TTVC |
| 20.1.2 | Phó Chánh thanh tra tỉnh | TTVC |
| 20.1.3 | Trưởng phòng | TTV |
| 20.1.4 | Chánh Văn phòng | CV hoặc TĐ |
| 20.1.5 | Phó Trưởng phòng | TTV |
| 20.1.6 | Phó Chánh Văn phòng | CV hoặc TĐ |
| 20.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 5 |
| 20.2.1 | Thanh tra kinh tế xã hội | TTV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------------|---|----------------------------------|
| 20.2.2 | Thanh tra giải quyết khiếu nại, tố cáo | TTV |
| 20.2.3 | Thanh tra phòng, chống tham nhũng | TTV |
| 20.2.4 | Thanh tra tiếp dân, xử lý đơn thư | TTV |
| 20.2.5 | Giám sát, kiểm tra và xử lý sau Thanh tra | TTV |
| 20.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 20.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 20.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 20.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 20.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 20.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 20.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 20.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 20.3.8 | Văn thư | NV |
| 20.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 20.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 20.3.11 | Lái xe | |
| 20.3.12 | Phục vụ | |
| 20.3.13 | Bảo vệ | |
| 21 | BAN DÂN TỘC | 24 |
| 21.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 21.1.1 | Trưởng Ban | CVC |
| 21.1.2 | Phó Trưởng Ban | CVC |
| 21.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 21.1.4 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 21.1.5 | Chánh Văn phòng | CV |
| 21.1.6 | Phó Chánh Văn phòng | CV |
| 21.1.7 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 21.1.8 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 21.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 3 |
| 21.2.1 | Theo dõi thực hiện chính sách dân tộc | CV |
| 21.2.2 | Thông tin tuyên truyền | CV |
| 21.2.3 | Thanh tra | TTV |
| 21.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 21.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 21.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 21.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 21.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 21.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 21.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 21.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 21.3.8 | Văn thư | NV |
| 21.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 21.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|-------------|---|---------------------------|
| 21.3.11 | Lái xe | |
| 21.3.12 | Phục vụ | |
| 21.3.13 | Bảo vệ | |
| 22 | BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP TỈNH | 28 |
| 22.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 8 |
| 22.1.1 | Trưởng Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh | CVC |
| 22.1.2 | Phó Trưởng Ban Quản lý các Khu Công nghiệp tỉnh | CVC |
| 22.1.3 | Trưởng phòng | CV |
| 22.1.4 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 22.1.5 | Chánh Văn phòng | CV |
| 22.1.6 | Phó Chánh Văn phòng | CV |
| 22.1.7 | Trưởng Đại diện | CV |
| 22.1.8 | Phó Trưởng Đại diện | CV |
| 22.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 7 |
| 22.2.1 | Quản lý đầu tư | CV |
| 22.2.2 | Quản lý quy hoạch và xây dựng | CV |
| 22.2.3 | Quản lý môi trường | CV |
| 22.2.4 | Quản lý lao động | CV |
| 22.2.5 | Quản lý doanh nghiệp | CV |
| 22.2.6 | Đại diện tại các khu công nghiệp | CV |
| 22.2.7 | Thanh tra | TTV |
| 22.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 22.3.1 | Tổ chức nhân sự | CV |
| 22.3.2 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 22.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 22.3.4 | Quản trị công sở | CS |
| 22.3.5 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 22.3.6 | Kế toán | KTVTC |
| 22.3.7 | Thủ quỹ | NV |
| 22.3.8 | Văn thư | NV |
| 22.3.9 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 22.3.10 | Nhân viên kỹ thuật | |
| 22.3.11 | Lái xe | |
| 22.3.12 | Phục vụ | |
| 22.3.13 | Bảo vệ | |
| 23 | KHỐI HUYỆN | 80 |
| 23.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 12 |
| 23.1.1 | Chủ tịch HĐND huyện | CV |
| 23.1.2 | Chủ tịch UBND huyện | CV |
| 23.1.3 | Phó Chủ tịch HĐND huyện | CV |
| 23.1.4 | Phó Chủ tịch UBND huyện | CV |
| 23.1.5 | Trưởng ban của HĐND huyện | CV |
| 23.1.6 | Trưởng phòng | CV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|-------------|---|---------------------------|
| 23.1.7 | Chánh Văn phòng | CV |
| 23.1.8 | Chánh Thanh tra | TTV |
| 23.1.9 | Phó Trưởng ban của HĐND huyện | CV |
| 23.1.10 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 23.1.11 | Phó Chánh Văn phòng | CV |
| 23.1.12 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 23.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 55 |
| 23.2.1 | Tổ chức - biên chế và hội | CV |
| 23.2.2 | Quản lý đội ngũ CBCCV | CV |
| 23.2.3 | Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên | CV |
| 23.2.4 | Quản lý tôn giáo | CV |
| 23.2.5 | Quản lý văn thư - lưu trữ | CV |
| 23.2.6 | Quản lý thi đua - khen thưởng | CV |
| 23.2.7 | Cải cách hành chính | CV |
| 23.2.8 | Trợ giúp pháp lý và hoà giải ở cơ sở | CV |
| 23.2.9 | Hành chính tư pháp | CV |
| 23.2.10 | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | CV |
| 23.2.11 | Phổ biến và theo dõi thi hành pháp luật | CV |
| 23.2.12 | Quản lý tài chính - ngân sách | CV |
| 23.2.13 | Quản lý kế hoạch và đầu tư | CV |
| 23.2.14 | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân | CV |
| 23.2.15 | Quản lý đất đai | CV |
| 23.2.16 | Quản lý tài nguyên nước, khoáng sản | CV |
| 23.2.17 | Quản lý môi trường | CV |
| 23.2.18 | Quản lý về trồng trọt (bảo vệ thực vật) | CV |
| 23.2.19 | Quản lý về chăn nuôi | CV |
| 23.2.20 | Quản lý về thủy sản (huyện có thể mạnh về thủy sản) | CV |
| 23.2.21 | Quản lý về thủy lợi (đê điều, phòng chống lụt bão) | CV |
| 23.2.22 | Quản lý về an toàn nông sản, lâm sản, thủy sản | CV |
| 23.2.23 | Quản lý về khoa học công nghệ | CV |
| 23.2.24 | Quản lý về lâm nghiệp | CV |
| 23.2.25 | Theo dõi xây dựng nông thôn mới | CS |
| 23.2.26 | Quản lý giao thông vận tải | CV |
| 23.2.27 | Quản lý xây dựng | CV |
| 23.2.28 | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp | CV |
| 23.2.29 | Quản lý thương mại | CV |
| 23.2.30 | Bảo vệ và chăm sóc trẻ em | CV |
| 23.2.31 | Theo dõi bình đẳng giới và giảm nghèo bền vững | CS |
| 23.2.32 | Phòng, chống tệ nạn xã hội | CV |
| 23.2.33 | Quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề | CV |
| 23.2.34 | Thực hiện chính sách người có công | CV |
| 23.2.35 | Tiền lương và bảo hiểm | CV |
| 23.2.36 | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | CV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|----------------|---|----------------------------------|
| 23.2.37 | Quản lý văn hóa và gia đình | CV |
| 23.2.38 | Quản lý thể dục, thể thao và du lịch | CV |
| 23.2.39 | Quản lý thông tin - truyền thông | CV |
| 23.2.40 | Quản lý giáo dục trung học cơ sở | CV |
| 23.2.41 | Quản lý giáo dục tiểu học | CV |
| 23.2.42 | Quản lý giáo dục mầm non | CV |
| 23.2.43 | Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục | CV |
| 23.2.44 | Theo dõi phổ cập, giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp | CV |
| 23.2.45 | Quản lý nghiệp vụ y | CV |
| 23.2.46 | Quản lý dược, mỹ phẩm | CV |
| 23.2.47 | Quản lý vệ sinh an toàn thực phẩm | CV |
| 23.2.48 | Quản lý y tế cơ sở và y tế dự phòng | CV |
| 23.2.49 | Quản lý dân số, kế hoạch hóa gia đình | CV |
| 23.2.50 | Quản lý bảo hiểm y tế | CV |
| 23.2.51 | Lễ tân đối ngoại | CS |
| 23.2.52 | Theo dõi công tác dân tộc (nếu có nhiều đồng bào dân tộc) | CV |
| 23.2.53 | Thanh tra | TTV |
| 23.2.54 | Giải quyết khiếu nại tố cáo | CV |
| 23.2.55 | Tiếp công dân | CS |
| 23.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 23.3.1 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 23.3.2 | Chuyên trách giúp HĐND | CV |
| 23.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 23.3.4 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 23.3.5 | Quản trị công sở | CS |
| 23.3.6 | Tiếp nhận và xử lý đơn thư | CS |
| 23.3.7 | Kế toán | KTVTC |
| 23.3.8 | Thủ quỹ | NV |
| 23.3.9 | Văn thư | NV |
| 23.3.10 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 23.3.11 | Lái xe | |
| 23.3.12 | Phục vụ | |
| 23.3.13 | Bảo vệ | |
| 24 | KHỐI THỊ XÃ, THÀNH PHỐ THUỘC TỈNH | 79 |
| 24.1 | Nhóm lãnh đạo, quản lý, điều hành | 12 |
| 24.1.1 | Chủ tịch HĐND thành phố, thị xã | CV |
| 24.1.2 | Chủ tịch UBND thành phố, thị xã | CV |
| 24.1.3 | Phó Chủ tịch HĐND thành phố, thị xã | CV |
| 24.1.4 | Phó Chủ tịch UBND thành phố, thị xã | CV |
| 24.1.5 | Trưởng ban của HĐND thành phố, thị xã | CV |
| 24.1.6 | Trưởng phòng | CV |
| 24.1.7 | Chánh Văn phòng | CV |
| 24.1.8 | Chánh Thanh tra | TTV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|-------------|---|---------------------------|
| 24.1.9 | Phó Trưởng ban của HĐND thành phố, thị xã | CV |
| 24.1.10 | Phó Trưởng phòng | CV |
| 24.1.11 | Phó Chánh Văn phòng | CV |
| 24.1.12 | Phó Chánh Thanh tra | TTV |
| 24.2 | Nhóm chuyên môn, nghiệp vụ | 54 |
| 24.2.1 | Tổ chức - biên chế và hội | CV |
| 24.2.2 | Quản lý đội ngũ CBCCV | CV |
| 24.2.3 | Quản lý chính quyền địa phương và công tác thanh niên | CV |
| 24.2.4 | Quản lý tôn giáo | CV |
| 24.2.5 | Quản lý văn thư - lưu trữ | CV |
| 24.2.6 | Quản lý thi đua - khen thưởng | CV |
| 24.2.7 | Cải cách hành chính | CV |
| 24.2.8 | Trợ giúp pháp lý và hoà giải ở cơ sở | CV |
| 24.2.9 | Hành chính tư pháp | CV |
| 24.2.10 | Kiểm soát văn bản và thủ tục hành chính | CV |
| 24.2.11 | Phổ cập và theo dõi thi hành pháp luật | CV |
| 24.2.12 | Quản lý tài chính - ngân sách | CV |
| 24.2.13 | Quản lý kế hoạch và đầu tư | CV |
| 24.2.14 | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân | CV |
| 24.2.15 | Quản lý về thủy lợi | CV |
| 24.2.16 | Quản lý về nông nghiệp | CV |
| 24.2.17 | Quản lý kinh tế tập thể và tư nhân | CV |
| 24.2.18 | Quản lý khoa học công nghệ | CV |
| 24.2.19 | Quản lý đất đai | CV |
| 24.2.20 | Quản lý tài nguyên nước, khoáng sản | CV |
| 24.2.21 | Quản lý môi trường | CV |
| 24.2.22 | Quản lý quy hoạch - kiến trúc | CV |
| 24.2.23 | Quản lý hạ tầng và phát triển đô thị | CV |
| 24.2.24 | Quản lý giao thông vận tải | CV |
| 24.2.25 | Quản lý xây dựng | CV |
| 24.2.26 | Quản lý công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp | CV |
| 24.2.27 | Quản lý thương mại | CV |
| 24.2.28 | Bảo vệ và chăm sóc trẻ em | CV |
| 24.2.29 | Theo dõi bình đẳng giới | CS |
| 24.2.30 | Phòng, chống tệ nạn xã hội | CV |
| 24.2.31 | Quản lý về lao động, việc làm và dạy nghề | CV |
| 24.2.32 | Thực hiện chính sách người có công | CV |
| 24.2.33 | Tiền lương và bảo hiểm | CV |
| 24.2.34 | Quản lý văn hóa thông tin cơ sở | CV |
| 24.2.35 | Quản lý văn hóa và gia đình | CV |
| 24.2.36 | Quản lý thể dục, thể thao | CV |
| 24.2.37 | Quản lý du lịch | CV |
| 24.2.38 | Quản lý thông tin - truyền thông | CV |

| Mã VTVL | Tên đơn vị/VTVL | Ngạch công chức tối thiểu |
|--------------------|---|--------------------------------------|
| 24.2.39 | Quản lý giáo dục trung học cơ sở | CV |
| 24.2.40 | Quản lý giáo dục tiểu học | CV |
| 24.2.41 | Quản lý giáo dục mầm non | CV |
| 24.2.42 | Quản lý kế hoạch và cơ sở vật chất giáo dục | CV |
| 24.2.43 | Theo dõi giáo dục thường xuyên và hướng nghiệp | CV |
| 24.2.44 | Quản lý nghiệp vụ y | CV |
| 24.2.45 | Quản lý dược, mỹ phẩm | CV |
| 24.2.46 | Quản lý an toàn thực phẩm | CV |
| 24.2.47 | Quản lý y tế cơ sở và y tế dự phòng | CV |
| 24.2.48 | Quản lý dân số, kế hoạch hóa gia đình | CV |
| 24.2.49 | Quản lý bảo hiểm y tế | CV |
| 24.2.50 | Lễ tân đối ngoại | CS |
| 24.2.51 | Theo dõi công tác dân tộc (nếu có nhiều đồng bào dân tộc) | CV |
| 24.2.52 | Thanh tra | TTV |
| 24.2.53 | Giải quyết khiếu nại tố cáo | CV |
| 24.2.54 | Tiếp công dân | CS |
| 24.3 | Nhóm hỗ trợ, phục vụ | 13 |
| 24.3.1 | Hành chính tổng hợp | CV |
| 24.3.2 | Chuyên trách giúp HĐND | CV |
| 24.3.3 | Hành chính một cửa | CS |
| 24.3.4 | Công nghệ thông tin | CV hoặc TĐ |
| 24.3.5 | Quản trị công sở | CS |
| 24.3.6 | Tiếp nhận và xử lý đơn thư | CS |
| 24.3.7 | Kế toán | KTVTC |
| 24.3.8 | Thủ quỹ | NV |
| 24.3.9 | Văn thư | NV |
| 24.3.10 | Lưu trữ | NV hoặc TĐ |
| 24.3.11 | Lái xe | |
| 24.3.12 | Phục vụ | |
| 24.3.13 | Bảo vệ | |

